

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2026

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu chuyển nguồn) là 107.041 triệu đồng (trđ), đạt 25,6% so với dự toán (DT) xã giao. Trong đó:

a, Thu nội địa: 23.296 trđ, đạt 23,1% so với DT xã giao, gồm:

- Thu nội địa (không kể tiền sử dụng đất): 18.943 trđ, đạt 25,8% so với DT xã giao.

- Thu tiền sử dụng đất : 4.353 trđ, đạt 14,4% so với DT xã giao.

b, Thu đóng góp : 838 trđ.

c, Thu chuyển nguồn : 59.414 trđ

d, Thu bổ sung từ NS cấp trên : 82.313 trđ

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương là 76.687 trđ, đạt 20,0% so với DT xã giao, cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 2.919 trđ đạt 7% so với DT xã giao.

- Chi thường xuyên : 73.768 trđ, đạt 21,9% so với DT xã giao.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán thu, chi và cân đối ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026

a) Về thu ngân sách:

Trong 03 tháng đầu năm 2026, tình hình sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ trên địa bàn các tháng đầu năm diễn ra sôi động, thu nội địa 03 tháng đầu năm 2026 đạt khá so với DT thành phố giao cũng như DT xã giao, nhưng tiến độ thu một số khoản thu còn đạt thấp như thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chưa triển khai thu do chờ lập bộ thu thuế điện tử và hóa đơn điện tử từ Thuế khu vực, do đó tình hình thu ngân sách nhà nước 03 tháng đầu năm vẫn còn nhiều khó khăn.

b) Về chi ngân sách:



Công tác chi ngân sách 03 tháng đầu năm 2026 được điều hành chi ngân sách theo đúng dự toán được giao và tiến độ thu ngân sách, đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội. Các đơn vị đã chủ động phân bổ dự toán ngay từ đầu năm nhất là nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản, để triển khai thực hiện các nhiệm vụ. Ngoài việc điều hành ngân sách theo dự toán giao đầu năm, UBND xã đã phân bổ chi tiết các nguồn sự nghiệp như: giao thông, nông lâm thủy lợi, môi trường... và kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán 2026, đồng thời cân đối đảm bảo cho một số nhiệm vụ chi phát sinh ngoài dự toán phục vụ nhiệm vụ chính trị của xã.

Trên đây là thuyết minh báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 03 tháng đầu năm 2026 của xã Nam Phước./.

Nơi nhận:

- TVĐU; TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các ngành, Đoàn thể của xã;
- Lưu: VT, KT, S (50b).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khánh





CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 148 /BC-UBND ngày 24 /4/2026 của UBND xã Nam Phước)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện		Thực hiện Quý 1 so (%)		
		THU NSNN	THU NSX	Quý I. NSX	Lũy kế 1 Quý NSX	Dự toán. NSX	Cùng kỳ năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
A	B			2	3	4	5	5
	TỔNG THU NSNN (A+B)	416.863	386.203	165.862	165.862	39,8	0	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	103.500	72.840	83.549	83.549	80,7		
I	Thu nội địa	103.500	72.840	23.296	23.296	22,5		0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	0	0					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	900	747	181	181	20,1		
3	Thu từ DNNN địa phương			594	594			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	37.210	30.884	10.913	10.913	29,3		
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.270	10.184	3.345	3.345	27,3		
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0					
7	Các loại phí, lệ phí	13.870	13.860	3.654	3.654	26,3		
	<i>Tr đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>11.590</i>	<i>11.590</i>	<i>3.494</i>	<i>3.494</i>	<i>30,2</i>		
8	Các khoản thu về nhà, đất	34.760	16.116	4.910	4.910	14,1		
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>2.650</i>	<i>2.650</i>	<i>143</i>	<i>143</i>	<i>5,4</i>		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>1.860</i>	<i>216</i>	<i>414</i>	<i>414</i>	<i>22,3</i>		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>30.250</i>	<i>13.250</i>	<i>4.353</i>	<i>4.353</i>	<i>14,4</i>		
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>							
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển							
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công							
11	Thu từ hoạt động xổ số							
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	30	0					
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước							
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>							
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>							
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	620	620	0,1	0,1	0,0		
15	Thu khác ngân sách	3.840	429	294	294	7,7		
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
2	Thuế xuất khẩu							
3	Thuế nhập khẩu							
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu							
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu							
7	Thuế khác							
IV	Thu viện trợ							
V	Thu chuyển nguồn			59.414	59.414			
VI	Thu huy động, đóng góp			838	838			
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	313.363	313.363	82.313	82.313	26,3		
1	Thu BS cân đối	223.689	223.689	55.922	55.922	25,0		
2	Thu BS Mục tiêu	89.674	89.674	26.391	26.391	29,4		
C	THU NSX ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	72.840	72.840	17.964	17.964	24,7		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW, TP và NSX	55.281	55.281	14.078	14.078	25,5		
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)							
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	17.559	17.559	3.886	3.886	22,1		

(*) Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp



Mẫu biểu số 54

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 148/BC-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Nam Phước)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện quý I so (%)		
			Quý I	Lũy kế 1 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1		5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	416.863	166.455	166.455	39,9		
I	Thu nội địa	103.500	23.890	23.890	23,1		
II	Thu đóng góp		838	838			
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		59.414	59.414			
IV	Thu bổ sung từ NS cấp trên	313.363	82.313	82.313	26,3		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	386.203	159.691	159.691	41,3		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	72.840	17.964	17.964	24,7		
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	17.559	3.886	3.886	22,1		
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	0	0	0			
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	55.281	14.078	14.078	25,5		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	313.363	82.313	82.313	26,3		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	223.689	55.922	55.922	25,0		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	89.674	26.391	26.391	29,4		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	59.414	59.414			
C	TỔNG CHI NSDP	386.203	76.687	76.687	19,9		
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	385.503	76.687	76.687	19,9		
1	Chi đầu tư phát triển	41.776	2.919	2.919	7,0		
2	Chi thường xuyên	337.413	73.768	73.768	21,9		
3	Chi cho vay	0	0	0			
4	Chi viện trợ	512	0	0			
5	Chi trả nợ lãi	0	0	0			
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0			
7	Dự phòng NSNN	5.802	0	0			
8	Các nhiệm vụ chi khác	0	0	0			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP		0	0			
III	Chi tạo nguồn CCTL	700					



Mẫu biểu số 56.1

CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 148/BC-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Nam Phước)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 1 Quý so (%)		
			Quý I	Lũy kế 1 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1		5
	TỔNG CHI NSDP	386.203	76.687	76.687	19,86		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	386.203	76.687	76.687	19,86		
I	Chi đầu tư phát triển	41.776	2.919	2.919	6,99		
II	Chi trả nợ lãi	0	0	0			
III	Chi thường xuyên	337.413	73.768	73.768	21,86		
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	85.581	27.325	27.325	31,93		
	- 10% Tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL	8.615					
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.000	0	0	0		0
IV	Chi cho vay						
V	Chi viện trợ	512					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0			0
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.802	0	0	0		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	700	0	0			
IX	Các nhiệm vụ chi khác						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTP CHO NSX	0	0	0	0		0
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	0	0	0			
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	0	0	0			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						